

ĐẠO TRÀNG NIỆM PHẬT: LỊCH SỬ VÀ ĐẶC ĐIỂM

Tóm tắt: Tư tưởng Tịnh Độ xuất hiện rất sớm trong lịch sử Phật giáo Ấn Độ. Song, giáo lý và phương pháp tu tập mãi sau này mới được tín đồ Phật giáo biết đến khi các bản kinh Tịnh Độ được dịch từ Phạn văn sang Hán văn. Pháp tu Tịnh Độ chủ trương Niệm Phật nhằm sống an lạc và vãng sinh thế giới Tây phương Cực Lạc khi lâm chung. Ở Trung Quốc, pháp tu Tịnh Độ đã phát triển thành “tông” với các tổ đình và sự truyền thừa liên tục cho đến ngày nay với 13 vị Tổ (Liên Tông thập tam tổ). Ở Việt Nam, pháp tu Tịnh Độ không có sự truyền thừa rõ ràng và vì thế chưa từng tồn tại với tư cách là một “tông” như ở Trung Quốc, nhưng tư tưởng, phương pháp tu tập có ảnh hưởng lớn đến đời sống tinh thần của tín đồ Phật giáo và nhân dân trong lịch sử cũng như hiện tại. Đạo tràng Niệm Phật là nơi tập hợp tín đồ Phật giáo chuyên tu Tịnh Độ cầu vãng sinh Tây phương Cực lạc. Trong bài viết này, bằng cách tiếp cận Sử học tôn giáo, tác giả tìm hiểu quá trình hình thành đạo tràng Niệm Phật và tìm ra những đặc điểm chung của đạo tràng này trong lịch sử Phật giáo Trung Quốc và Việt Nam.

Từ khóa: Đạo tràng; Niệm Phật; đặc điểm; lịch sử; Tịnh Độ.

1. Lịch sử hình thành đạo tràng Niệm Phật

1.1. Khái niệm đạo tràng và đạo tràng Niệm Phật

Theo *Từ điển Phật học Huệ Quang* cho biết: Đạo tràng (S. Bodhi-manda; Cg: Bồ đề đạo tràng, Bồ đề tràng). Theo Phạm thế gian tịnh nhãn, *Kinh Hoa Nghiêm 1* (cựu dịch); Phạm Chư Bồ tát

* Khoa Tôn giáo học, Học viện Khoa học Xã hội.

Ngày nhận bài: 16/01/2020; Ngày biên tập: 14/02/2020; Duyệt đăng: 19/3/2020.

bản thọ ký, *Kinh Bi Hoa* 3 chỉ nơi đức Phật thành đạo, tức nơi cội Bồ đề ở Bồ đề già da (S: Buddha गया) Trung Ấn Độ. Theo *Duy Ma nghĩa ký* 2, phần cuối thì: Đạo tràng chỉ nơi tu hành Phật đạo. Theo Phẩm Như Lai thần lực, *Kinh Pháp Hoa* 6 (Đại 9, 52 thượng) ghi: Nơi cõi nước đang ở, nếu có người thụ trì, đọc tụng, giải nói, biên chép, như lời dạy tu hành hoặc trong vườn, trong rừng, dưới cội cây hoặc nơi tảng phùng, nhà bạch y, điện đường, nơi núi hang đồng trống mà có quyền kinh thì nên xây tháp cúng dường. Vì sao? Vì chỗ đó tức là Đạo tràng. Nơi làm Phật sự trong cung gọi là Nội đạo tràng hoặc Nội tự. Sư An Nhiên thuộc tông Thiên Thai gọi nơi thụ giới là Đạo tràng. Ngoài ra còn các từ: Thủy lục đạo tràng, Từ bi đạo tràng, v.v... Đạo tràng còn được hiểu là: Sự phát tâm và tu hành thành tựu Bồ đề. Theo Phẩm Bồ tát trong Kinh Duy ma, quyền thượng cho biết: Trực tâm là đạo tràng, thâm tâm là đạo tràng, tam minh là đạo tràng, một niệm biết tất cả các pháp là đạo tràng. Trong Mật giáo, đạo tràng là phạm vi đã được kiết giới để thành lập Đạo tràng Bản tôn, tu Đạo tràng quán của hành giả Mật giáo. Theo kinh *Kim cương danh du già thiên thủ thiên nhân quán tự tại bồ tát tu hành nghi quỹ*, thượng, Đại nhật kinh số 14 cho biết: Khi tu hạnh Du già, hành giả Mật tông phải kiết giới để kiến lập Đạo tràng Bản tôn, rồi quán tưởng ba luân: Gió, nước, đất (pháp tu của Thai tạng giới), hoặc năm luân: đất, nước, gió, lửa, hư không (pháp tu của Kim cương giới), kể đến là quán tưởng lầu gác báu và Mạn đồ la để kiến lập đạo tràng cho Bản tôn nơi tâm bồ đề thanh tịnh sẵn có của chính mình, rồi quán tưởng hình tượng Bản tôn trước đàn thềm khế hợp với Đức Phật sẵn có nơi tâm¹.

Trong luận án tiến sĩ *Pháp tu Tịnh Độ trong Phật giáo Việt Nam*, Nguyễn Tiến Sơn dẫn theo *Từ điển Phật học* do Đinh Phúc Bảo chủ biên cho rằng: “Đạo tràng” nghĩa ban đầu chỉ nơi Đức Phật Thích Ca thành đạo, nay vẫn còn ngọn tháp “Bồ Đề Đạo Tràng”. Tại Ấn Độ, đạo tràng là nơi thờ Phật. Ở Trung Quốc, đến thời nhà Tùy, năm Đại Nghiệp thứ 9, nhà vua ra sắc lệnh đổi các “Tự viện” thành “Đạo tràng”. Ngoài ra, theo sách Chú thích Kinh Duy Ma, “Đạo

tràng” là nơi nhân tĩnh để tu đạo. Ở đây, tác giả dùng khái niệm Đạo tràng theo nghĩa *Đạo* là đạo Phật, *Tràng* là trường học. *Đạo tràng* là trường học Phật giáo, nơi cùng tu Tịnh Độ, cùng niệm danh hiệu Đức Phật A Di Đà, nên có tên là *Tịnh độ Đạo tràng*². Như vậy, đạo tràng chỉ nơi tu hành Phật đạo, là Trường học Phật giáo. Tuy nhiên, trong kinh điển Phật giáo quan niệm mỗi một vị Phật đều có quốc độ riêng. Mười phương chư Phật là mười phương quốc độ và do đó có nhiều quốc độ không đồng nhau. Do đó, đạo tràng Niệm Phật là nơi trang nghiêm, thanh tịnh để tín đồ Phật giáo bày tỏ niềm tin, thực hành pháp tu Tịnh Độ nhằm mục đích sống an lạc và mong muốn được Đức Phật A Di Đà tiếp dẫn vãng sinh Thế giới Tây phương Cực lạc khi lâm chung. Đạo tràng Niệm Phật qua sự luận bàn của các bậc đại sư còn chỉ một thế giới thanh tịnh trong tâm người tu hành Tịnh Độ, gọi là Duy tâm Tịnh Độ. Ngoài ra, về tên gọi, trong lịch sử và hiện tại, đạo tràng Niệm Phật thường được gọi là đạo tràng Tịnh Độ (Tịnh Độ đạo tràng), Liên Xã Niệm Phật, Đạo tràng Vô Ưu, Đạo tràng Quy Tây, Đạo tràng Thái Liên, v.v...

1.2. Đạo tràng Niệm Phật qua kinh điển Tịnh Độ

Trong kinh điển Tịnh Độ, Thế giới Tây phương Cực lạc do Đức Phật A Di Đà làm chủ là đạo tràng hoàn mỹ nhất được diễn tả bằng ngôn từ. Trong Tịnh Độ tam kinh, *Kinh A Di Đà* được xem như một bản rút gọn của kinh Vô Lượng Thọ. Nếu như *Kinh Quán Vô Lượng Thọ* có nội dung chủ yếu thuyết giảng về giáo lý pháp tu Tịnh Độ và phương pháp thực hành bao gồm 16 phương pháp quán từ thấp đến cao, thì *Kinh A Di Đà*³ do Phật Thích Ca Mâu Ni “vô vấn tự thuyết” (không hỏi mà tự nói) với ngôn ngữ ngắn gọn, súc tích. Nội dung của bộ kinh này là đề cập đến phương pháp Niệm Phật, đặc biệt là phong cảnh, nhân sinh trong Thế giới Tây phương Cực lạc. Vì thế, *Kinh A Di Đà* được đại đa số tín đồ Phật giáo theo pháp tu Tịnh Độ ưa chuộng thực hành hàng ngày.

Đạo tràng theo *Kinh A Di Đà* mô tả: về phong cảnh: “Cõi nước Cực lạc có ao bảy báu, nước tám công đức, tràn đầy trong ao, đáy ao toàn là cát bằng vàng bạc, bốn bờ đường đi toàn bằng vàng bạc

lưu ly pha lê, trên có lầu gác cũng dùng vàng bạc, lưu ly, pha lê, xà cừ, mã não để trang hoàng. Hoa sen trong ao lớn như bánh xe sắc xanh sáng xanh, sắc vàng sáng vàng, sắc đỏ sáng đỏ, sắc trắng sáng trắng, màu nhiệm thơm lừng. Đấy Xá Lợi Phất, đất nước Cực Lạc công đức trang nghiêm thành tựu như thế”⁴. Như thế, “đạo tràng Cực Lạc” trên phương diện vật chất được trang nghiêm bằng bảy loại chất quý (thất bảo), như: vàng, bạc, lưu ly, mã não, xà cừ,... Ở Thế giới Tây phương Cực lạc còn có nhiều loài chim quý với nhiều màu sắc khác nhau, và “những loài chim này ngày đêm sáu thời tiếng hót hòa nhã, tiếng chúng diễn thuyết năm căn, năm lực, bảy phần bồ đề, tám phần thánh đạo, những pháp như thế, chúng sinh nghe giọng đó rồi đều vui niệm Phật, niệm Pháp, niệm Tăng”⁵. Và “cõi nước Phật kia gió hây hây thổi, một hàng cây báu và lưới báu giăng rung lên những âm thanh màu nhiệm, ví như trăm ngàn dàn nhạc đồng thời tấu lên. Ai nghe thấy tiếng ấy tự nhiên sinh tâm niệm Phật, niệm Pháp, niệm Tăng”⁶; về nhân sinh ở Thế giới Tây phương Cực Lạc, những người đã được Đức Phật A Di Đà tiếp dẫn vãng sinh sẽ hưởng cuộc sống “vô lượng thọ”. Nghĩa là, những người đã được vãng sinh thế giới Cực Lạc đều dự hàng “bất thoái chuyển”, không còn trong vòng luân hồi sinh tử. Như kinh A Di Đà giải thích “Này Xá Lợi Phất! Cõi ấy tại sao gọi là Cực Lạc, vì chúng sinh nước ấy không có khổ não, chỉ hưởng thụ vui sướng nên gọi là Cực Lạc”⁷. Tuy nhiên, *Kinh A Di Đà* cũng chỉ rõ, tín đồ cần phải có niềm tin bền chắc, cần phải phát nguyện và thực hành Niệm Phật rớt ráo mới được Đức Phật A Di Đà chào đón đến với Thế giới Tây phương Cực lạc. Bởi kinh Phật không phải đọc để hiểu hay luận bàn mà còn là niềm tin, vì chỉ những người “tin kinh thì cầu phát nguyện để sinh nước Phật”⁸.

Có thể nói, theo Kinh A Di Đà, Thế giới Tây phương Cực lạc là đạo tràng tốt hảo nhất và là nơi con người mong ước được đến, sống và tu tập nhằm đạt “quả vị” cao hơn trên con đường giải thoát của mình. Về diệu dụng của “đạo tràng Cực lạc” không thể nghĩ bàn bởi chỉ có tín đồ Phật giáo nào hội đủ Tam tư lương (Tín - Nguyện

- Hạnh) mới phần nào giải thích được sự màu nhiệm của đạo tràng Cực lạc. Vì thế, trong lịch sử pháp tu Tịnh Độ, các cao tăng đồng thời là những nhà trí thức Phật giáo thông qua sự trải nghiệm tu tập của mình đã có những giải thích về đạo tràng này. Chẳng hạn, Đại sư Huệ Viễn⁹ cho rằng, thế giới Tây phương Cực lạc bao gồm: Sự Tịnh Độ là cõi dùng các vật báu trang nghiêm; Tướng Tịnh Độ được trang nghiêm bởi tâm hàng Nhị thừa và Bồ tát nên cũng tùy tâm mà biến chuyển; Chân Tịnh Độ là cõi do chư Phật và Bồ tát chứng quả mà có được, vì thế Chân Tịnh Độ là cõi hoàn toàn thanh tịnh và bất biến. Đại sư Huệ Viễn còn giải thích, mỗi cõi ứng với từng hạng người khác nhau và tùy theo công phu tu tập mà được vãng sinh một trong các cõi này; Đại sư La Thập¹⁰ lại cho rằng “Tịnh độ là quả báo độ của chư Phật, chúng sinh hoàn toàn không có tịnh độ để nói; chúng sinh sinh vào tịnh độ của Phật chỉ thấy ứng độ của Phật thị hiện, vì tịnh độ chỉ có Phật mới có được”¹¹; Đại sư Đạo Sinh¹² khởi xướng thuyết Phật không có tịnh độ vì “Phật đã là người chứng quả vĩnh viễn thoát ra ngoài sự hệ lụy của hình sắc, không có quốc độ để trụ; hễ nói về độ thì đều do quả báo của nghiệp lực chúng sinh chiêu cảm, Phật chỉ vào trong báo độ của chúng sinh để giáo hóa mà thôi”¹³. Như thế, với ba đại sư đã cho thấy những cách nhìn khác nhau về Thế giới Tây phương Cực lạc. Sau này, các đại sư qua trải nghiệm tu tập thực tiễn còn nhiều luận bàn về Tây phương Cực lạc. Song, phần lớn các luận bàn này thiên về phân loại Tịnh Độ. Sự phân loại Tịnh Độ của các cao tăng chủ yếu nhằm giải thích để người tu Tịnh Độ có được sự tin tưởng tuyệt đối về Thế giới Tây phương Cực lạc. Sơ tổ của Thiên Thai tông là Đại sư Trí Khải¹⁴ (538 - 597) tiếp tục phân loại thế giới Tây phương Cực lạc bao gồm: Phạm thánh đồng cư độ (Nhiễm tịch quốc), là cõi của hàng phạm phu và Thánh nhân ba thừa¹⁵; Phương tiện hữu dư độ là cõi cư trú của hàng Nhị thừa tu chứng¹⁶ và Bồ tát; Thật báo vô chướng ngại độ (Báo quốc độ) là Thế giới Liên Hoa Tạng - nơi cư trú của Bồ tát Pháp Thân; Thường tịch quang độ (Pháp thánh độ), là cõi của bậc Diệu Giác (Phật). Đại sư Gia Tường

Cát Tạng (?- 623)¹⁷ rồi Đại sư Đạo Tuyên - Sơ tổ của Nam Sơn tông¹⁸,... cũng quan tâm đến phân loại Tịnh Độ. Điều này cho thấy, Thế giới Tây phương Cực lạc đã có sự quan tâm đặc biệt của các đại sư thuộc các tông phái khác nhau, đặc biệt là Thiên tông.

Ngoài sự phân loại Tịnh Độ, vấn đề “vãng sinh” cũng được các đại sư luận bàn thấu đáo. Đại sư Thế Thân (316-396) trong *Tịnh Độ luận* cho rằng, người được vãng sinh Tịnh Độ là “từ hoa báu trí giác hóa sinh”. Nghĩa là, khi con người chết thì thần thức được Đức Phật và Bồ tát tiếp dẫn về Thế giới Tây phương Cực lạc qua hình thức gá vào hoa sen. Song, thần thức gá vào hoa sen cũng có sự nhanh chậm khác nhau bởi thời gian hoa nở cũng khác nhau. Hoa nở nhanh hay chậm phụ thuộc vào công phu tu tập của hành giả khi còn sống. Vì thế, thế giới Tây phương Cực lạc được chia thành ba bậc, chín phẩm khác nhau và sự phân chia này trở lên rõ ràng nhất đối với tất cả hành giả theo pháp tu Tịnh Độ. Đặc biệt là ba bậc chín phẩm này phù hợp với tất cả căn cơ của tín đồ Phật giáo.

Có thể nói, Tây phương Cực lạc là “đạo tràng” lý tưởng nhất và trong đạo tràng này, chúng sinh đã hoàn toàn thanh tịnh. Đúng như Đại sư Ấn Thuận nhận xét “Ý cảnh của các bậc cổ thánh xưa quan niệm rằng núi sông làm cách trở, thường gây tai nạn. Do đó mà ý niệm cõi Tịnh độ mặt đất bằng phẳng. Nhưng thói thường đối với núi rừng hải đảo ghềnh thác là nơi phát sinh nguồn cảm hứng. Do đó, nên lại có người miêu tả cảnh trí Tịnh độ chẳng khác nào bồng lai tiên cảnh suối chảy thông reo, tiên nữ tiêu dao, hoa đào trái lồi”¹⁹. Cho nên, cảnh trí Tịnh Độ cực kỳ mỹ lệ, bằng phẳng, khiết tịnh và được trang hoàng bằng châu báu,... Ngoài ra, trong các bộ kinh như Hoa Nghiêm, Pháp Hoa, Bảo Tích, Bi Hoa,... cũng thường đề cập đến Thế giới Tây phương Cực lạc.

2. Đạo tràng Niệm Phật trong lịch sử Phật giáo Trung Quốc

Theo tư liệu về lịch sử Tịnh Độ tông Trung Quốc thường nhắc tới sự kiện Đại sư Huệ Viễn (334 - 416) thành lập Bạch Liên Xã vào năm 401. Có thể xem đây là mô hình đạo tràng Niệm Phật đầu

tiên trong lịch sử Phật giáo Trung Quốc, đồng thời là thời điểm xác định “lập tông” của pháp tu Tịnh Độ, suy tôn Đại sư Huệ Viễn làm Sơ tổ của Tịnh Độ tông Trung Quốc.

Bạch Liên Xã được thành lập, về số lượng người tham dự là 103 người, trong đó có 18 người làm nòng cốt do Đại sư Huệ Viễn đứng đầu. Về nghi lễ, Đại sư Huệ Viễn cùng mọi người rước tượng Phật A Di Đà đặt trên đài Bát Nhã, cùng nhau lập thệ nguyện mong được vãng sinh Tây phương Cực lạc, phương pháp tu tập chủ yếu là Niệm Phật tam muội. Ngoài ra, mọi người trong “xã” đều làm thơ ca ngợi cảnh giới Tịnh Độ. Bản thân Đại sư Huệ Viễn cũng trước tác *Niệm Phật tam muội thi tập, Sa môn bất bái vương giả...*

Nhìn chung, Bạch Liên Xã được xem là đạo tràng Niệm Phật và là nơi qui tụ những người chuyên tu Tịnh Độ đầu tiên trong lịch sử Phật giáo Trung Quốc. Riêng về nghi lễ ở đạo tràng này đã đặt nền tảng đầu tiên cho sự phát triển và hoàn thiện nghi lễ Tịnh Độ sau này. Trong đó, việc tôn tượng Phật A Di Đà để thờ phụng không chỉ là một phần cụ thể hóa nghi lễ Tịnh Độ mà còn là hình tượng hóa Đức Phật A Di Đà trong nhân gian, để cho quần chúng tín đồ chiêm bái và khởi niềm tin nguyện vãng sinh Tây phương Cực lạc. Sau này, ở nhiều địa phương, tầng lớp cư sĩ theo pháp tu Tịnh Độ ngày một đông và họ tập hợp trong các đạo tràng theo mô hình tổ chức Bạch Liên Xã, tôn trí Phật A Di Đà để thờ phụng. Trong một số đạo tràng còn tôn trí Bồ tát Quán Thế Âm và Bồ tát Đại Thế Chí hai bên tượng Phật A Di Đà. Đây chính là bộ tượng Tây Phương Tam Thánh điển hình nhất của pháp tu Tịnh Độ.

Từ thời nhà Đường (618 - 907), có hai trung tâm Phật giáo nổi tiếng là ở tỉnh Sơn Tây và Trường An. Ở Sơn Tây, đặc biệt là ở các huyện Tấn Dương, Thái Nguyên và Văn Thủy là nơi Đại sư Đạo Xước thành lập đạo tràng Niệm Phật, khiến cho nhân dân ai ai cũng biết Niệm Phật. Bản thân Đại sư Đạo Xước mỗi ngày Niệm Phật A Di Đà bảy vạn biến (bảy vạn lần Niệm Phật), thường lễ Phật A Di Đà và cúng dường. Tại đạo tràng, đại sư chuyên giảng Quán kinh cho nhân dân trong vùng, đồng thời khuyên mọi người dùng hạt

đậu để đếm số lần Niệm Phật. Ít lâu sau, dùng gỗ gọt thành hạt tròn và xâu thành chuỗi để đếm số lần Niệm Phật. Một điểm đáng chú ý là ở đạo tràng Niệm Phật này, Đại sư Đạo Xước còn hướng dẫn mọi người ngồi hay nằm đều quay về hướng Tây, không khác nhỏ, hay đại tiểu tiện về hướng Tây. Ở Trường An, các đệ tử của ông như Đại sư Thiện Đạo thành lập các đạo tràng nhằm “hóa độ” dân chúng. Ở các đạo tràng này, Đại sư Thiện Đạo thường cho tín đồ chép hàng vạn quyển kinh A Di Đà, vẽ 300 bức tranh diễn tả Thế giới Tây phương Cực lạc, khiến nhân dân tin và hâm mộ, nhiều cư sĩ có ý xả thân để cầu vãng sinh. Về thực hành, Đại sư Thiện Đạo đặc biệt đề cao phương pháp Xưng danh Niệm Phật, chú trọng kinh Bát chu tam muội nhằm kỳ vọng thấy Phật hiện tiền.

Có thể thấy, sau thời Đại sư Huệ Viễn, xu hướng tôn tượng Phật A Di Đà thờ phụng trong các đạo tràng rất phát triển; đồng thời việc “họa Phật A Di Đà” và Thế giới Tây phương Cực lạc theo kinh Quán Vô Lượng Thọ được chú trọng, nhất là việc chép kinh A Di Đà. Ngoài hai trung tâm Phật giáo là Sơn Tây và Trường An, ở một số địa phương khác, như ở tỉnh Giang Tô, Đại sư Pháp Thường thường xuyên thuyết giảng pháp tu Tịnh Độ cho nhân dân trong vùng; Đại sư Trí Diễm mỗi tháng tập trung khoảng 500 cư sĩ và giảng Quán kinh để họ hàng ngày Trì danh Niệm Phật và quán tưởng Thế giới Tây phương Cực lạc.

Từ giữa thời Đường, trong các đạo tràng Niệm Phật bắt đầu chú trọng đến oai nghi, phép tắc tu tập. Phương pháp thực hành trong các đạo tràng này chủ yếu là Xưng danh Niệm Phật, song cũng có nhiều người chú trọng thực hành Quán tưởng theo Quán vô lượng thọ kinh, khiến cho pháp tu Tịnh Độ phát triển nhanh chóng. Tuy nhiên, Sơn Tây và Trường An vẫn là hai trung tâm Tịnh Độ danh tiếng hơn cả. Ở Sơn Tây, điển hình là Đại sư Thiếu Khang ngày đi khát thực, được bao nhiêu tiền thì chia cho trẻ con và dạy trẻ cách Niệm Phật. Đại sư lập đạo tràng Niệm Phật ở núi Ô Long, cho xây thành ba cấp nhằm đủ chỗ cho mọi người Niệm Phật. Theo lịch, cứ đến ngày trai giới (ngày 8, 14, 15 và 30 âm lịch hàng tháng)²⁰ có

hơn 3.000 người về đạo tràng. Ông ngồi trên đài cao để mọi người thấy được diện mạo của mình rồi lớn tiếng xưng danh niệm danh hiệu Phật A Di Đà; Ở Trường An, Đại sư Pháp Chiếu lập đạo tràng, khởi xướng Ngũ Hội Niệm Phật. Đại sư pháp Chiếu được sử Phật giáo ghi chép khá đầy đủ, nhất là việc ông thành lập đạo tràng Tây Phương. Đạo tràng này ban đầu không phải chuyên tu Tịnh Độ mà là Thiên quán. Khi gặp Đại sư Thừa Viễn thì ông xin thọ giáo pháp tu Tịnh Độ. Trong tác phẩm *Tịnh Độ ngũ hội niệm Phật tụng kinh quán hành nghi* do ông trước tác năm 766 cho biết, trong suốt mùa hạ, ông chuyên thực hành Niệm Phật trong đạo tràng Tây Phương, khởi xướng Ngũ Hội Niệm Phật, dựa vào phương pháp tâm niệm, miệng niệm mà đạt được Tam muội²¹, kết hợp năm âm điệu trầm bổng để xưng danh niệm Phật và đây là phương pháp mới thời bấy giờ²².

Cuối thời Đường, Phật giáo suy vi, đạo tràng Niệm Phật cũng bị ảnh hưởng lớn. Thời kỳ này, Niệm Phật cầu vãng sinh đã trở thành phương pháp thực hành của nhiều thế hệ tín đồ Phật giáo tu thiền. Trong đó, nổi bật nhất là Thiền sư Tuyên Thập²³ khởi xướng Nam Sơn Niệm Phật Môn, cùng với đệ tử của mình Niệm Phật và thệ nguyện vãng sinh. Có thể xem Nam Sơn Niệm Phật Môn là đạo tràng tiêu biểu dành riêng cho tu sĩ Phật giáo; Thiền sư Vĩnh Minh Diên Thọ²⁴ tích cực cổ xúy “Thiền - Tịnh song tu” khiến cho các thiền sư thuộc Thiên Thai tông cũng vì thế sùng tín giáo lý Tịnh Độ.

Phật giáo Trung Quốc thời Tống khởi sắc trở lại sau một thời gian trầm lắng, đạo tràng Niệm Phật là nơi thu hút các tầng lớp nhân dân tham gia tu tập nhiều nhất. Đáng chú ý nhất là đạo tràng Tịnh Hạnh của Đại sư Tĩnh Thường. Đại sư dùng gỗ Chiên Đàn tạo tượng Phật A Di Đà, dùng máu viết phẩm Tịnh Hạnh trong kinh Hoa Nghiêm, tập hợp mọi người cả quan và dân chuyên tu “Tịnh nghiệp”. Nổi bật hơn cả là Đại sư Tri Lễ, vào năm 1009, lập đạo tràng Niệm Phật trong chùa. Về nghi lễ, Đại sư qui định mỗi người mỗi ngày xưng danh hiệu Phật 1.000 lần; mỗi năm vào rằm tháng 2 tập trung tại chùa, góp 48 đồng tiền, nếu ai chết thì ghi lại cho

người mang đến. Tại đạo tràng, đại sư cùng mọi người Niệm Phật cầu cho người đã chết và người đang sống mà mắc tội được vãng sinh thế giới Tây phương Cực lạc.

Ở thời kỳ này, thuyết *Duy tâm Tịnh Độ* được đề cao, nhưng trong hoạt động thực tế, các thiền phái đều kiêm tu Tịnh Độ. Nhiều cao tăng thuộc các thiền phái khác nhau đã xây dựng đạo tràng Niệm Phật nhằm mục đích qui tụ mọi người Niệm Phật nhằm vãng sinh Tây phương Cực lạc. Thiền sư Ngô Tân²⁵ khi lập đạo tràng Niệm Phật cho rằng, người tham thiền niệm Phật là tốt nhất, căn cơ có thể thuần thực, vì thế nhờ nguyện lực của đức Phật A Di Đà tiếp dẫn vãng sinh Tây phương Cực lạc.

Đối với tín đồ là Cư sĩ thì chỉ có giới trí thức ưu chuộng Thiền hơn Tịnh, còn phần lớn tu Tịnh Độ. Trong thời gian này, nhiều cư sĩ đứng ra thành lập đạo tràng, đề ra qui tắc, nghiên cứu giáo lý Tịnh Độ bắt đầu phát triển. Đạo tràng Diệu Hạnh do Cư sĩ Bắc Quan Tư Tịnh thành lập và đích thân ông đảm nhận làm Chứng trưởng. Ông hướng dẫn mọi người hàng ngày tụng Quán kinh, Niệm Phật, đồng thời vẽ hình Phật A Di Đà; Cư sĩ Quảng Trí Thượng Hiền và Viên Biện Đạo Tâm thành lập đạo tràng Niệm Phật, soạn bộ *Duy tâm Tịnh Độ thuyết* nhằm hướng dẫn cho tín đồ. Trong đó, đạo tràng qui định cứ ngày 23 âm lịch mỗi tháng, hơn một vạn tín đồ tập hợp lại để chuyên tu trong một ngày, gọi là Hội Hệ Niệm²⁶; Cư sĩ Vương Trung đặt thời khóa mỗi ngày Niệm Phật một vạn câu, quy định các thành viên tham gia đạo tràng không được phân biệt giai cấp, giàu nghèo; Cư sĩ Lý Tế ngoài việc hướng dẫn mọi người Niệm Phật còn chuyên giúp đỡ về vật chất cho những người có chí hướng về Tây phương Cực lạc. Việc giúp đỡ vật chất khiến cho cộng đồng chuyên tu Tịnh Độ có sự chia sẻ, cảm thông sâu sắc hơn.

Nhìn chung, tu sĩ, cư sĩ Phật giáo liên tục thành lập đạo tràng Niệm Phật. Song, không có nguyên tắc, qui định chung cho việc sinh hoạt trong đạo tràng cũng như hoạt động của tín đồ Phật giáo ngoài xã hội. Do đó, trong quá trình hoạt động, một số đạo tràng đã gặp những trở

ngại từ phía chính quyền. Đại sư Tử Nguyên thành lập đạo tràng Bạch Liên, chuyên Niệm Phật và trường chay. Vì phần lớn tín đồ là cư sĩ tại gia, nên ban ngày họ phải đi làm nên không thể tổ chức sinh hoạt vào ban ngày. Do đó, Đại sư tổ chức Niệm Phật vào ban đêm nên đã nảy sinh nhiều phức tạp. Bảy giờ Đạo giáo sa đà vào con đường mê tín và ảnh hưởng tới một số người đang sinh hoạt trong đạo tràng. Vì thế, có người cho rằng, Tử Nguyên theo tà thuyết và báo với quan sở tại và ông bị kết án đày tới Giang Tây.

Thời Nguyên và thời Minh, xu hướng Thiền - Tịnh song tu vẫn là chủ yếu. Song, đạo tràng Niệm Phật xuất hiện ngày càng nhiều, nhưng chủ yếu là do tu sĩ Phật giáo danh tiếng thành lập. Đại sư Vân Thê Châu Hoằng thành lập đạo tràng Niệm Phật, khởi xướng thuyết Thiền - Tịnh đồng quy, chú trọng phương pháp thực hành mới, đó là Trì giới Niệm Phật.

Thời nhà Thanh, Lạt Ma giáo được triều đình coi trọng. Song việc tu Tịnh Độ vẫn được nhân dân ưu chuộng. Xu hướng Thiền Tịnh song tu vẫn là chủ lưu, nhưng nghiêng về thực hành Niệm Phật nhiều hơn Thiền định. Trong số các đạo tràng Niệm Phật ở thời kỳ này, đáng chú ý nhất là đạo tràng Liên Xã do Đại sư Đạo Bái thành lập. Đạo tràng này chủ trương lấy Tín - Nguyện - Hạnh làm đầu. Mọi người trong đạo tràng chỉ cần nhất tâm Niệm Phật khiến cho năng lực của Tín - Nguyện - Hạnh chiêu cảm đến lực từ bi của Phật A Di Đà là được vãng sinh.

Tóm lại, khi bộ kinh *Bát chu tam muội* do Đại sư Chi Lô Ca Sám dịch vào năm 179 và được Đại sư Huệ Viễn y cứ làm nền tảng thực hành Tịnh Độ và khởi lập đạo tràng Bạch Liên Xã, rước tượng Phật A Di Đà cầu vãng sinh Tịnh Độ. Sau này, các bộ kinh Tịnh Độ được dịch thì tư tưởng vãng sinh Tây phương Cực lạc trở lên rõ ràng hơn. Nhất là sau khi Đại sư Bồ Đề Lưu Chi dịch Kinh Vô Lượng Thọ, Đại sư Đàm Loan chú giải bộ luận Thập Trụ Trì Bà Sa giảng về hai con đường khó và dễ (nan hành và dị hành) với chủ trương “tha lực” thì pháp tu Tịnh Độ ngày càng phổ biến rộng rãi trong tín đồ Phật giáo và nhân dân.

3. Đạo tràng Niệm Phật trong lịch sử Phật giáo Việt Nam

Nếu như vào thế kỷ 5 ở Trung Quốc, Đại sư Huệ Viễn lập Bạch Liên Xã thì ở Việt Nam, cũng trong khoảng thời gian này, pháp tu Tịnh Độ được biết đến với sự kiện Đại sư Đàm Hoằng²⁷, người Trung Quốc đến chùa Tiêu Sơn, tỉnh Bắc Ninh ngày nay, chuyên tu Tịnh Độ. *Cao tăng truyện* cho biết ông chuyên tụng Vô lượng thọ và Quán kinh, lòng nguyện về “An dưỡng”. Những ghi chép từ *Cao tăng truyện* cho thấy niềm tin, phương pháp thực hành Tịnh Độ đã đầy đủ. Tuy không có tư liệu nào chép về việc sư Đàm Hoằng lập đạo tràng Niệm Phật. Song ở chùa Tiêu Sơn hơn 20 năm, ông đã thu nhận đệ tử và chắc chắn pháp tu Tịnh Độ đã được phổ cập đến dân chúng trong vùng.

Sau thế kỷ 5 đến khoảng nửa đầu thế kỷ 9 thì không có tư liệu nào đề cập đến pháp tu Tịnh Độ cũng như việc thành lập đạo tràng Niệm Phật. Thời nhà Đinh (968 - 980) và Tiền Lê (980 - 1009), các tầng nhân được định phẩm trật. Vua Lê Đại Hành thường mời các nhà sư danh tiếng vào triều để hỏi vận nước. Tuy sử liệu chép về Phật giáo thời kỳ này chủ yếu liên quan đến Thiền tông, Đạo giáo và tín ngưỡng bản địa,... Nhưng với sự đề cao sự cứu độ của bồ tát, thì tư tưởng Tịnh Độ được bảo lưu trong đời sống tinh thần của nhân dân. Đạo tràng Niệm Phật cũng không được ghi chép trong thời kỳ này.

Đến thời Lý (1009 - 1225), tư tưởng Tịnh Độ được tiếp nối và phát triển với các sự kiện tiêu biểu. Năm 1066, vua Lý Thánh Tông (1023 - 1072) cho tạc một pho tượng Phật A Di Đà; Năm 1099, Đại sư Trì Bát (1049 - 1117) tạo tác tượng Phật A Di Đà tại chùa Hoàng Kim,...; Văn bia *Sùng Thiện Diên Linh*²⁸ cho biết nhiều người trong hội đền Quảng Chiếu đều cầu nguyện cho Hoàng hậu Linh Nhân vãng sinh Tịnh Độ,... Trong một văn bia đặt ở chùa Viên Quang, dựng năm 1112 do Đại sư Giác Hải trụ trì có chép “... đặt Di Đà giáo chủ (tức Phật A Di Đà) một bên là hình Trụ thể thượng nhân (Bồ đề đạt ma)”²⁹,... Những sự kiện này được đánh giá như sau: “tín ngưỡng A di đà và Tây phương cực lạc đã phổ biến”³⁰ trong tín đồ Phật giáo và quần chúng nhân dân.

Thiền uyển tập anh cho biết Thiền sư Trì Bát (1049-1117) nhân tướng niệm Phật A Di Đà ở thế giới Cực lạc, nên đã phổ khuyến đạo tục, dựng một đạo tràng lớn³¹; Đặc biệt là sự kiện Thiền sư Tịnh Lực (1112-1175) chuyên kinh Viên giác, song “trong 12 thời sư lễ Phật sám hối, thâm nhập được pháp môn niệm Phật tam muội nên âm thanh trong trẻo như tiếng Phạm thiên”³².

Như vậy, ở thời Lý chúng ta biết ít nhất một đạo tràng Niệm Phật lớn được mở bởi Thiền sư Trì Bát. Về thực hành, chủ yếu là “lễ Phật sám hối”,... Sự kiện này cho phép chúng ta suy đoán về đạo tràng Niệm Phật thời kỳ này chủ yếu do các thiền sư tạo dựng và đứng đầu nhằm “phổ khuyến đạo tục”, có cả giới tu sĩ xuất gia và cư sĩ tại gia, điều này hoàn toàn phù hợp với tình hình Phật giáo thời Lý.

Ở thời Trần (1225 - 1400), tư tưởng, phương pháp Niệm Phật tiếp tục có ảnh hưởng sâu sắc trong đời sống tín đồ Phật giáo. Vua Trần Thái Tông (1218 - 1277) đã kiến giải sâu sắc về Niệm Phật, đồng thời phân loại tín đồ Phật giáo thành ba hạng. Trong đó, hai hạng sau chủ yếu phải nhờ vào Niệm Phật để tự tâm mình thuần thiện. Tuệ Trung Thượng Sĩ (1230 - 1291) là một trí thức uyên thâm Phật học, đề cao “kiến tính” nhưng sâu lắng bên trong, ông khẳng định Phật A Di Đà là bản tâm của mỗi người, với pháp thân bao trùm khắp chốn: “Di đà vốn thực thân ta”; Vua Trần Nhân Tông (1258 - 1308) khai sáng Phật giáo Trúc Lâm nhằm “thích hợp với tâm linh tôn giáo của người Việt, hướng về tu tâm dưỡng tính, làm việc thiện hơn là nghiên cứu giáo lý uyên bác...”³³. Do đó, Phật giáo Trúc Lâm một mặt vẫn theo quan niệm “Phật tức tâm - Tâm tức Phật”, nhưng “hòa quang đồng trần”, nhập thế tích cực và là dòng Phật giáo chủ lưu trong thời Trần.

Mặc dù không có tư liệu nào ghi chép về đạo tràng Niệm Phật ở thời Trần, song pháp tu Tịnh Độ cũng có ảnh hưởng lớn đến Phật giáo Trúc Lâm, nhất là trên phương diện thực hành. Phật hoàng Trần Nhân Tông dùng Niệm Phật nhằm loại bỏ tà niệm để làm sao tâm người tu hành trở lên trong sạch hoàn toàn (Tịnh Độ là lòng

trong sạch). *Niệm Phật luận* đã yêu cầu người tu luôn luôn phải khởi “thiền niệm” để “tà niệm” mất đi. Như thế, Niệm Phật trở thành phương pháp tu tập quan trọng bậc nhất trong Phật giáo thời Trần nói chung và Phật giáo Trúc Lâm nói riêng. Đối với tu sĩ xuất gia thì vừa thiền vừa tịnh, đối với cư sĩ tại gia chủ yếu là Niệm Phật, tu hành “thập thiện”.

Thời Lê Sơ (1427 - 1527), Nho giáo được đề cao. Các vị vua thời kỳ Lê Sơ mang tư tưởng Đạo giáo nhưng hệ tư tưởng chủ đạo là Nho giáo. Thời kỳ Lê Trung hưng (1533 - 1789), nội chiến diễn ra liên miên, khiến nhân dân quay trở lại mạnh mẽ hơn với Phật giáo. Đây cũng là thời kỳ các thiền phái Lâm Tế, Tào Động được du nhập vào Việt Nam. Thời kỳ này cũng không có ghi chép nào về đạo tràng Niệm Phật, song qua tư liệu lịch sử cho thấy ảnh hưởng của pháp tu Tịnh Độ rất lớn. Trong đó có nhiều tác phẩm viết về Tịnh Độ, phiên âm và chú giải nhằm truyền bá cho pháp môn này, như: Thiền sư Viên Văn Chuyết Chuyết (1590 - 1644) trước tác *Bồ đề yếu nghĩa*; Thiền sư Minh Châu Hương Hải (1628 - 1708) phiên âm *A di đà kinh số sao*, Thiền sư Tuệ Đăng Chân Nguyên (1647 - 1726) dựng tòa Cửu phẩm liên hoa, trước tác, phiên dịch *Tịnh độ yếu nghĩa*, *Long thư Tịnh độ văn*, *Long thư Tịnh độ luận bát hậu tự*,... những tác phẩm này đã cho thấy vai trò của pháp tu Tịnh Độ đặc biệt quan trọng trong quá trình tu tập của các thiền phái ở Việt Nam.

Từ thời Nguyễn, đầu thế kỷ 18 cho đến nửa đầu thế kỷ 20 là thời kỳ Phật giáo Việt Nam suy thoái nghiêm trọng. Một số nhà sư tâm huyết với đạo Phật đã vận động chấn hưng Phật giáo và dần dần phát triển thành phong trào lan rộng khắp ba miền tổ quốc. Do đó, dần dần Phật giáo Việt Nam phục hưng và phát triển theo hướng hiện đại như tổ chức các hội Phật học, xuất bản sách báo, giảng dạy Phật học theo mô hình giáo dục mới, trong đó, việc giảng dạy về giáo lý Tịnh Độ được chú trọng.

Đáng chú ý, vào cuối thế kỷ 18 đầu thế kỷ 20, ở Hà Nội, đạo tràng Niệm Phật được Hòa thượng Nguyên Biểu (1836 - 1906) thành lập năm 1897 tại chùa Bồ Đề thuộc quận Long Biên, Hà Nội

hiện nay. Hòa thượng Nguyên Biểu vốn được Tôn sư chùa Phù Lãng cho phép sang tham học và thụ giới với tổ Tâm Viên tại chùa Vĩnh Nghiêm, huyện Yên Dũng, tỉnh Bắc Giang. Chùa Vĩnh Nghiêm là trung tâm Phật giáo Trúc Lâm, là nơi đào tạo tăng tài, nơi san khắc mộc bản, ấn tống kinh điển danh tiếng. Thời kỳ Hòa thượng Tâm Viên trụ trì đã san khắc nhiều bộ kinh điển Phật giáo. Trong đó có nhiều bộ kinh, luận Tịnh Độ, như: *A Di Đà vấn sao biện*, *A Di Đà kinh số sao tục vấn*, *A Di Đà yếu giải*, *A Di Đà sự nghĩa*, *Tịnh Độ tứ thập bát vấn*, *A Di Đà kinh số sao*,... Về lý do san khắc kinh luận Tịnh Độ, *A Di Đà số sao* ghi rằng: “huống chi pháp môn Tịnh Độ vượt ra ngoài sinh tử luân hồi, mãi không thoái chuyển cho đến khi thành Phật, cho nên khuyên mọi người tu Tịnh Độ là thành tựu cho tất cả chúng sinh. Làm Phật ít độ cho vô lượng chúng sinh, chúng sinh được độ đều bắt đầu từ ta, phúc báo ấy thực vô cùng tận. Cho nên muốn khuyên hết thầy những người có kiến văn hãy mở rộng tâm ấy, lấy tâm Phật làm tâm mình, khiến cho người người đều biết đến, mà hết thầy được sinh về cõi Tịnh Độ”³⁴. Sự hiện diện của các bộ kinh luận Tịnh Độ đã cho thấy thời kỳ này Phật giáo Việt Nam vẫn theo xu hướng Thiên - Tịnh song tu, song yếu tố Tịnh đã trội hơn Thiên. Vấn đề này theo chúng tôi bắt đầu từ thiền sư Viên Văn Chuyết Chuyết, Minh Châu Hương Hải, và Tuệ Đăng Chân Nguyên, nhưng rõ ràng hơn ở Hòa thượng Nguyên Biểu với việc thành lập đạo tràng Niệm Phật, mà sau thời Lý, tư liệu lịch sử Phật giáo Việt Nam chưa từng ghi chép đến một hội Niệm Phật nào như vậy.

Đạo tràng này được Hòa thượng Nguyên Biểu đặt tên là Hội Liên Xã Niệm Phật với mục đích khuyên mọi người Niệm Phật cầu sinh Tây phương Cực lạc. Về hình thức, Liên Xã Niệm Phật có thể giống như là Bạch Liên Xã do Đại sư Huệ Viễn thành lập năm 402 ở Lô Sơn. Về số lượng người tham gia, không có tài liệu ghi chép. Song theo hành trạng của tổ Nguyên Biểu đã cho thấy ông tích cực phát triển pháp tu Tịnh Độ trong các tổ đình ở miền Bắc. Do đó, việc thành lập Hội Liên Xã Niệm Phật là sự tiếp nối truyền thống tu

tập Tịnh Độ của tín đồ Phật giáo ở nước ta, song ở mức cao hơn là thành lập đạo tràng chuyên tu Tịnh Độ.

Ngoài đạo tràng Niệm Phật do tổ Nguyên Biểu thành lập, còn 4 ngôi chùa do Hòa thượng Tính Định (1842 - 1901)³⁵ xây dựng là chùa Xiển Pháp³⁶, chùa Đồng Dương³⁷, chùa Ước Lễ³⁸ và chùa Đồng Tĩnh³⁹. Một nghiên cứu cho rằng, “Tất cả các chùa mà ngài xây dựng (Xiển Pháp, Đồng Dương, Ước Lễ, Đồng Tĩnh) đều được thiết kế và bài trí tượng Phật theo tư tưởng Tịnh Độ tông, nên chính điện Tam bảo không có các tượng: Phật Tam Thế, Phật Di Lặc, Tuyết Sơn... như những chùa thông thường khác ở miền Bắc, mà chỉ có tượng “Tây Phương tam thánh” tức Phật Di Đà (chính giữa) và tượng Bồ tát Quan Âm, Thế Chí đứng thị giả hai bên, điều này thể hiện sự nhất quán trong pháp môn tu Tịnh Độ của ngài”⁴⁰ và không còn nghi ngờ gì, bốn ngôi chùa là bốn đạo tràng Niệm Phật. Ở chùa Đồng Dương, “Ngài đã mở các đạo tràng hướng dẫn Phật tử tu học, nuôi độ đệ tử kế tục sự nghiệp hồng pháp của mình”⁴¹. Ngoài ra, Hòa thượng Tính Định còn diễn âm và ấn tống nhiều kinh điển Phật giáo, như: *Bảo đảm Phật nhật diễn âm*⁴², *Chư kinh diễn âm*⁴³,... Với kinh điển Tịnh Độ, Hòa thượng diễn Nôm những giáo lý cốt lõi bằng thể thơ lục bát, đó là tác phẩm *Đại Di Đà kinh chính văn trì niệm trích yếu diễn âm*, bao gồm: Tịnh Độ tự diễn âm, Quy nguyên trực chỉ hành cước cầu sư diễn âm,... có nội dung rất phong phú. Theo nghiên cứu của Thích Đàm Vân, hai bản kinh *Đại Di Đà chính văn trì niệm trích yếu diễn âm* (kinh A Di Đà) và *Nhân quả chư kinh trích yếu diễn âm* (kinh Nhân quả) có liên quan mật thiết đến ngài Tính Định vì “tác giả là người tu theo pháp môn Tịnh Độ và xiển dương pháp môn này. Hay nói một cách rõ hơn: những ai tu theo pháp môn Tịnh Độ thì không thể không biết đến kinh Di Đà. Bản kinh giới thiệu về Đức Phật A Di Đà và cõi nước phương Tây là Phật thuyết A Di Đà kinh (kinh Di Đà). Nội dung bản kinh miêu tả về cảnh giới nhiệm màu ở cõi Tây phương, cảnh giới ấy đẹp đẽ trang nghiêm an lạc lạ thường”⁴⁴.

Việc Tổ Nguyên Biểu thành lập Hội Liên Xã Niệm Phật, thiết nghĩ, trước hết là việc đáp ứng nhu cầu đó, đồng thời góp phần đào tạo nhiều tăng tài am hiểu đạo Phật, am hiểu giáo lý, phương pháp tu tập Tịnh Độ, nâng cao hơn về mặt lý luận và có thể thấy, thời kỳ này yếu tố Tịnh trội hơn Thiền. Nhiều nhóm chuyên thực hành niệm Phật tiếp tục được thành lập như Liên Trì xã, Niệm Phật liên xã, nhiều sách báo đã chuyển tải, giải thích tính hợp lý của việc tu tập Tịnh Độ. Đây là sự thích ứng của Phật giáo Việt Nam với thời đại, với xã hội trong một giai đoạn lịch sử nhất định.

4. Một số đặc điểm cơ bản của đạo tràng Niệm Phật trong lịch sử

Nhìn chung, có thể thấy một số đặc điểm cơ bản của cộng đồng chuyên tu Tịnh Độ trong các đạo tràng Niệm Phật như sau:

(1) Đạo tràng Niệm Phật có nhiều tên gọi khác nhau, như: Bạch Liên Xã, Niệm Phật, Quy Tây, Thái Liên,... Đây là nơi quy tụ mọi người có cùng niềm tin Phật A Di Đà và thế giới Tây phương Cực lạc, hình thành cộng đồng chuyên tu Tịnh Độ. Ngoài ra, còn một số đạo tràng bó hẹp trong các gia đình. Chẳng hạn, một vị quan hay một thương gia biến tư gia của gia đình thành đạo tràng để Niệm Phật. Đồng thời, họ khuyến nhủ vợ con, những người giúp việc, thậm chí cả những người xung quanh tham gia tu Tịnh Độ.

(2) Cộng đồng chuyên tu Tịnh Độ do một hay nhiều người cùng tạo dựng. Nhưng thường là các tu sĩ, cư sĩ Phật giáo danh tiếng, có sức thu hút tín đồ Phật giáo trong vùng. Đối với tu sĩ Phật giáo, ban đầu các vị thường tu tập theo một thiền phái nào đó rồi mới chuyển sang tu tập Tịnh Độ và thành lập đạo tràng Niệm Phật, như: Đại sư Huệ Viễn, Pháp Chiếu,... Thậm chí, một số cao tăng còn khởi xướng một số thuyết về Tịnh Độ như Đại sư Châu Hoằng với thuyết “Tự tính Di Đà - Duy tâm Tịnh Độ”, Thiền sư Pháp Chiếu khởi xướng “Ngũ hội niệm Phật”, Thiền sư Vĩnh Minh Diên Thọ với “Thiền - Tịnh song tu”,.... Đối với cư sĩ, đặc biệt từ thời Tống về sau, xu hướng Thiền - Tịnh song tu phát triển và có những ảnh

hường sâu sắc tới tầng lớp cư sĩ. Nhiều cư sĩ đã theo sự chỉ dạy của các cao tăng trong các đạo tràng Niệm Phật mà chuyên tu Tịnh Độ ngay từ đầu. Về sau, các vị cư sĩ có năng lực tu học Tịnh Độ, và có uy tín với tầng lớp cư sĩ tại gia và nhân dân đã đứng ra thành lập đạo tràng riêng như đạo tràng Qui Tây, Niệm Phật Liên Xã,...

(3) Về thành phần trong các đạo tràng Niệm Phật, có thể thấy tu sĩ xuất gia và cư sĩ tại gia là chủ yếu. Song về số lượng thì cư sĩ tại gia vượt trội dù không có ghi chép về độ tuổi, giới tính. Tuy nhiên, ở đạo tràng Niệm Phật không có sự phân biệt giai cấp, giàu nghèo, lại có xu hướng giúp đỡ nhau về vật chất nên thu hút rất đông tín đồ tham gia.

(4) Về nghi lễ, đạo tràng Niệm Phật là nơi gửi gắm niềm tin, đồng thời là nơi thực hành Niệm Phật tốt nhất, bởi đây là nơi trang nghiêm nhất. Cho nên, việc trang nghiêm đạo tràng chủ đạo là tôn trí tượng Phật A Di Đà, hoặc cả Tây Phương tam thánh. Việc tôn trí tượng Phật A Di Đà để thờ phụng không phải đợi đến khi Huệ Viễn lập Bạch Liên Xã mới xuất hiện⁴⁵. Nhưng việc Huệ Viễn cùng các thành viên trong Bạch Liên Xã rước tượng Phật A Di Đà và lập thế nguyện vãng sinh Tịnh Độ chính là khởi nguồn sự ra đời và bài trí tượng Phật trong đạo tràng Niệm Phật. Đồng thời cũng là chỉ dẫn cho việc tôn trí tượng Phật A Di Đà trong mỗi gia đình Cư sĩ chuyên tu Tịnh Độ. Tuy nhiên, không có nghi lễ chung cho các đạo tràng Niệm Phật. Do đó, các đạo tràng thường có quy định riêng về sinh hoạt tu tập, miễn sao phù hợp với phần lớn tín đồ tham gia đạo tràng.

(5) Bên cạnh việc luận giải, xiển dương giáo nghĩa Tịnh Độ nhằm tạo niềm tin xác tín cho mọi người về một thế giới an lành, lòng từ bi vô lượng của Phật A Di Đà, thì sự linh ứng của các vị chuyên tu Tịnh Độ trước khi viên tịch cũng gây sự chú ý đặc biệt cho tín đồ Phật giáo. Sự linh ứng lúc vãng sinh không chỉ góp phần xóa tan sự nghi ngờ trong tâm trí người tu tập mà còn thúc đẩy thêm sự phát triển của pháp tu Tịnh Độ. Trong lịch sử Phật giáo, không ít trường hợp linh ứng của các vị cao tăng tu hành Tịnh Độ

được kinh sách Phật giáo ghi chép lại. Chẳng hạn như Đại sư Hoài Ngọc thường tụng danh hiệu Phật năm vạn biến, tụng kinh A Di Đà 30 vạn lần. Trong khi niệm cảm nhận được chư Phật ở Tây phương đến đón, hào quang đức Phật chiếu sáng khắp nhà, ngài liền đọc bài kệ rồi vãng sinh. Đại sư Tăng Cẩm chuyên tụng Quán kinh và Kinh A Di Đà. Một hôm nằm mộng thấy bên mình mọc ra hai cánh, bên trái là Quán Kinh, bên phải là Kinh A Di Đà, sau đó ngài viên tịch Thượng phẩm, v.v...

Kết luận

Qua kinh điển pháp tu Tịnh Độ có thể thấy đây là Thế giới Tây phương Cực lạc là đạo tràng trang nghiêm bằng “thất bảo” hoàn mỹ nhất được mọi tín đồ Phật giáo mong cầu. Mọi tín đồ Phật giáo được vãng sinh trong đạo tràng này hoàn toàn bình đẳng, ăn ở, đi lại tùy ý và họ hoàn toàn bất tử. Vì đạo tràng do Phật Thích Ca Mâu Ni thuyết giảng, cho nên tín đồ Phật giáo chỉ luận bàn về sự tuyệt mỹ và diệu dụng của nó; đồng thời phân tích, giải thích hay phân loại đạo tràng thành các phẩm, bậc ứng với từng công phu tu tập của tín đồ tu Tịnh Độ khi còn sống.

Ở Trung Quốc, Bạch Liên Xã được xem là đạo tràng có tổ chức, nghi lễ đầu tiên trong lịch sử Phật giáo. Ở Việt Nam, dù tư liệu thành văn không ghi chép về Đại sư Đàm Hoàng thành lập đạo tràng Niệm Phật. Song với các dữ kiện có thể thấy vào thế kỷ 5, ở chùa Tiêu Sơn đã hình thành cộng đồng chuyên tu Tịnh Độ. Tư tưởng và phương pháp tu Tịnh Độ có ảnh hưởng lớn đến các thiên phái ở Việt Nam sau này.

Đặc điểm chung của các đạo tràng Niệm Phật trong lịch sử là có nhiều tên gọi khác nhau và được thành lập bởi một hay nhiều tu sĩ, cư sĩ danh tiếng. Phần lớn tín đồ tham gia sinh hoạt tại đạo tràng là cư sĩ tại gia, tạo thành cộng đồng chuyên tu Tịnh Độ rất đặc sắc trong lịch sử Phật giáo. Tuy nhiên, chưa có quy định chung nào về sinh hoạt tu học Phật pháp tại đạo tràng, đặc biệt về mặt nghi lễ. Ngoài sự chia sẻ về mặt tu học Phật pháp trong cộng đồng chuyên tu Tịnh Độ, sự giúp đỡ nhau về vật chất cũng là đặc điểm nổi bật

của đạo tràng Niệm Phật. Theo chúng tôi, sự giúp đỡ nhau về vật chất đã đặt nền tảng cho công tác từ thiện, an sinh xã hội sau này của Phật giáo nói chung và Phật giáo Việt Nam nói riêng. /.

CHÚ THÍCH:

- 1 Thích Minh Cảnh chủ biên (2003), *Từ điển Phật học Huệ Quang*, Nxb. Tổng hợp Thành phố Hồ Chí Minh, tr. 1438-1439.
- 2 Nguyễn Tiên Sơn (2018), *Pháp tu Tịnh Độ trong Phật giáo Việt Nam*, Luận án tiến sĩ Tôn giáo học, Học viện Khoa học Xã hội, Hà Nội, tr. 19-20.
- 3 Kinh A Di Đà được Pháp sư Cưu Ma La Thập dịch từ Phạn văn sang Hán văn vào năm 402, đời Hậu Tần (383 - 416) ở Trung Quốc. Sau này, Pháp sư Huyền Trang dịch vào đời Đường, nhưng bản dịch của Cưu Ma La Thập được lưu hành rộng rãi hơn.
- 4 HT. Thích Phổ Tuệ dịch (2013), *Kinh A Di Đà*, Nxb. Tôn giáo, Hà Nội, tr. 18-19.
- 5 HT. Thích Phổ Tuệ dịch (2013), *Kinh A Di Đà*, Nxb. Tôn giáo, Hà Nội, tr. 19.
- 6 HT. Thích Phổ Tuệ dịch (2013), *Kinh A Di Đà*, Nxb. Tôn giáo, Hà Nội, tr. 21.
- 7 HT. Thích Phổ Tuệ dịch (2013), *Kinh A Di Đà*, Nxb. Tôn giáo, Hà Nội, tr. 18.
- 8 Sa môn Thích Đức Nghiệp dịch (2004), *Tịnh Độ tam kinh*, Nxb. Tôn giáo, Hà Nội, tr. 26-27.
- 9 Huệ Viễn (334 - 416), họ Cố, người Lô Phiền ở Nhạn Môn, tỉnh Sơn Tây, Trung Quốc. Ngài là học trò Đại sư Đạo An. Sau đó, ngài về Lô Sơn lập Tịnh xá. Ở đây ít lâu, danh tiếng của ngài vang xa nên học trò theo về rất đông nên phải mở rộng chùa ở phía đông núi Lô Sơn. Ở đây, ngài cho lập Bạch Liên Xã, khuyến khích tín đồ chuyên tu Tịnh Độ. Bên cạnh đó, ngài còn dịch thuật, trước tác, trong đó nổi bật nhất là bộ Sa môn bát bái vương giả luận.
- 10 Đại sư La Thập, tức Cưu Ma La Thập, hay Cưu Ma La Thập Bà, Câu Ma La Bồ Bà, gọi tắt là La Thập (344 - 413). Ngài là người dịch kinh nổi tiếng trong lịch sử Phật giáo. Nhiều bộ kinh luận được ngài dịch, tiêu biểu như: *Về kinh gồm*: Bát nhã, Pháp hoa, A Di Đà, Duy Ma,...; *Về luận gồm*: Trung luận, Bách luận, Thập nhị môn luận, Đại trí độ luận,... Các tác phẩm của ngài dịch có ảnh hưởng vô cùng sâu rộng trong nền Phật giáo Trung Quốc.
- 11 Thích Nữ Giới Niệm dịch, Định Huệ hiệu đính (2014), *Lịch sử giáo lý Tịnh Độ Trung Quốc*, Nxb. Hồng Đức, Hà Nội, tr. 38.
- 12 Đại sư Đạo sinh (355-434), ngài là người uyên thâm Phật học, cùng với Đại sư La Thập dịch kinh Diệu pháp liên hoa và Duy Ma Cật sở thuyết và là người có công lớn đối với Phật giáo Trung Quốc với nhiều quan điểm mới về Phật giáo Đại thừa thời bấy giờ, đặc biệt là quan niệm ai cũng có Phật tính và ai cũng có thể đốn ngộ thành Phật. Cho nên, khi bộ kinh Đại bát Niết Bàn được dịch thì tư tưởng của ngài được minh chứng. Ngài còn là người khai sáng Niết Bàn tông nổi tiếng trong Phật giáo Trung Quốc.

- 13 Thích Nữ Giới Niệm dịch, Định Huệ hiệu đính (2014), *Lịch sử giáo lý Tịnh Độ Trung Quốc*, Nxb. Hồng Đức, Hà Nội, tr. 38.
- 14 Đại sư Trí Khải (538 - 597), người Kinh Châu, Trung Quốc. Ngài xuất gia ở chùa Quả Nguyên ở Trương Châu và ít lâu sau tôn Đại sư Huệ Khoáng làm thầy, tu học theo Vô lượng nghĩa kinh và Phổ Hiền quán kinh, đặc biệt là kinh Pháp Hoa. Sau đó ngài tiếp tục tham học với Đại sư Huệ Tư tại núi Đại Tô trong 7 năm rồi cùng thầy đến Kim Lăng hoàng pháp, chú trọng pháp môn Thiên Thai thiền quán đặt nền tảng giáo nghĩa cho Thiên Thai tông sau này.
- 15 Ba thừa nhằm chỉ Thanh Văn, Duyên Giác và Bồ Tát thừa.
- 16 Tức chỉ hàng Thanh Văn và Duyên Giác.
- 17 Đại sư Cát Tạng không rõ năm sinh, người gốc nước An Tức. Ngài là học trò Đại sư Pháp Lăng. Sau ngài về chùa Gia Tường giảng kinh, tín đồ rất đông. Trước tác của ngài rất nhiều, tiêu biểu như Vô lượng thọ kinh nghĩa sớ, Quán vô lượng thọ kinh nghĩa sớ, Pháp hoa kinh huyền luận, Pháp hoa kinh nghĩa sớ,...
- 18 Theo *Từ điển Huệ Quang*, Nam Sơn tông còn gọi Nam Sơn luật, Tứ Phần tông, Nam Sơn giáo... Tông này do Luật sư Đạo Tuyên ở núi Chung Nam sáng lập vào đời Đường. Về giáo pháp, ông chia giáo pháp của đức Phật thành Hóa giáo và Chế giáo. Trong đó, định học và tuệ học là Hóa giáo; Giới học là Chế giáo. Hóa giáo lại chia làm ba tông là Tính không giáo, Tướng không giáo và Duy thức viên giáo; Chế giáo cũng chia thành ba tông là Thực pháp tông, Giả danh tông và Viên giáo tông. Các vị kế thừa Sơn Nam tông là Đạo Hằng, Tinh Cung, Huệ Chính,...
- 19 Đại sư Ân Thuận, Hòa thượng Thích Đức Niệm dịch (2006), *Tịnh Độ đại thừa tư tưởng luận*, Nxb. Tôn giáo, Hà Nội, tr. 24.
- 20 Theo *Đại trí độ luận*, ngài trai giới chính là ngày sứ giả đi tuần các cõi trời. Vào những ngày này, mọi người nên làm những việc thiện lành thì phúc đức tăng nhanh hơn những ngày thường. Cho nên, Phật tử tại gia rất chú trọng tạo phúc vào những ngày này. Nhìn chung, trong một tháng có nhiều ngày trai giới, tùy theo sự phát nguyện của mỗi người mà có những ngày trai giới khác nhau. Song chủ yếu là bốn ngày là: 1, 14, 15 và 30 âm lịch hàng tháng, gọi là Tứ trai; Nếu trai giới sáu ngày (Lục trai) là: 8, 14, 15, 23, 29, 30; nếu trai giới 10 ngày (thập trai) là 1, 8, 14, 15, 18, 23, 24, 28, 29, 30; ít thì hai ngày (nhị trai) là: 1 và 15. Ngoài ra, còn có tam nguyệt trai, tức thọ trì trai giới vào những tháng: tháng Giêng, tháng Bảy và tháng Mười. Có người ăn luôn ba tháng, thì bắt đầu ăn từ rằm tháng Tư cho đến rằm tháng Bảy. Thông thường với Phật tử đã quy y thì tối thiểu mỗi tháng họ phải trai giới hai ngày mùng một và 15 hàng tháng.
- 21 Tam muội hay Tam Ma Địa là phiên âm của từ “Samadhi”. Tam muội chỉ trạng thái cực tịnh của thân tâm người tu tập khi quay về hợp nhất với cái rỗng không cùng cực của tâm thức, chỉ trạng thái tối thượng đạt được của người tu hành. Người niệm Phật mà đạt trạng thái rỗng không yên lặng cùng cực thì gọi là Tam muội. Khi đạt được Tam muội, thì thân khẩu ý đều hợp nhất để tiến tới yên lặng cùng cực: Thần chính định và trang nghiêm; Miệng niệm Phật hiệu điều hòa và Ý trụ vào Phật hiệu và hình ảnh của Như Lai.

- 22 Đó là: Hội thứ nhất: niệm âm thanh đều nhau giữa nhanh và chậm; Hội thứ hai: Niệm âm thanh lớn dần bình bình giữa nhanh và chậm; Hội thứ ba: niệm chẳng nhanh chẳng chậm; Hội thứ tư: Nhanh dần rồi bốn hội cùng xướng Nam Mô A Di Đà Phật; Hội thứ năm: Niệm rất nhanh nhưng chỉ xướng bốn chữ A Di Đà Phật.
- 23 Đệ tử của Ngũ tổ Thiên tông Hoàng Nhẫn.
- 24 Đại sư Diên Thọ (904-975), tự là Xung Huyền, người đời Tống. Thuở nhỏ thường tụng kinh Pháp Hoa. Lớn xuất gia theo Thiên sư Thụ Nham rồi tham học với Quốc sư Đức Thiệu ở núi Thiên Thai. Ban đầu ông tu tập thiền định, tỏ ngộ tâm yếu, được Quốc sư ấn khả. Ông soạn nhiều tác phẩm, trong đó có Vạn thiện đồng qui chỉ dạy về Tịnh Độ. Năm 975 ông lên chùa đốt hương lễ Phật và dặn dò đồ chúng rồi ngồi kiết già trên pháp tòa mà thị tịch, thọ 72 tuổi. Người đời sau tôn ông là Tổ thứ ba của tông Pháp Nhãn, đồng thời cũng được tôn xưng là Tổ thứ sáu của tông Tịnh độ.
- 25 Thiên sư Ngô Tân (1044-1115), họ Vương, quê ở Khúc Giang Thiệu Châu. Ông xuất gia tại Phật Đà.
- 26 Hệ Niệm, có nghĩa là buộc niệm.
- 27 Đàm Hoàng (? - 455), người Hoàng Long. Ông xuất gia từ khi còn nhỏ, chuyên về giới luật.
- 28 Tên gọi đầy đủ là: *Đại Việt quốc đương gia đệ tử đế* Sùng Thiện Diên Linh *tháp bi*. Hiện ở chùa Long Đọi, xã Đọi Sơn, huyện Duy Tiên, tỉnh Hà Nam.
- 29 Nguyễn Tài Thư chủ biên (1991), *Lịch sử Phật giáo Việt Nam*, Nxb. Khoa học Xã hội, Hà Nội, tr. 213.
- 30 Hà Văn Tấn (2000), “Về một số nghi lễ Mật giáo qua bia tháp Sùng thiện diên linh thời Lý”, *Nghiên cứu Tôn giáo*, số 2.
- 31 Lê Mạnh Thát (1999), *Sđd*, tr. 276.
- 32 Lê Mạnh Thát (1999), *Nghiên cứu về Thiên uyển tập anh*, Nxb. Tp. Hồ Chí Minh, tr. 223.
- 33 Nguyễn Duy Hình (2009), *Lịch sử đạo Phật Việt Nam*, Nxb. Tôn giáo và Nxb. Từ điển Bách khoa, Hà Nội, tr. 463.
- 34 Trong lời dẫn quyển 4, trang 98, *A Di Đà kinh số sao*. Nguyên văn: Huống Tịnh Độ pháp môn siêu xuất sinh tử luân hồi, vĩnh bất thôi chuyển, nghi chí thành Phật nhi hậu dĩ, thị khuyến nhất nhân tu Tịnh Độ nãi thành tựu nhất thiết chúng sinh tác Phật dã. Phàm tác Phật giả tất độ vô lượng chúng sinh. Tông can độ chi chúng sinh giai do ngã nhi thủy. Kỳ phúc báo, tín bất khả cùng tận, Cố dục khuyến nhất thiết kiến giả văn giả quảng đại kỳ tâm, dĩ Phật tâm vi tâm, sử nhân nhân tri chi, nhi tận sinh Tịnh Độ.
- 35 Ông họ Hàn, tên Thái Ninh, tự Tâm Châu người làng Đồng Dương, Thanh Oai.
- 36 Túc chùa Trại, hiện chỉ còn phế tích là bức tường hồi và hai tấm bia đá, một tấm không có tên và một tấm ghi dòng chữ Xiển Pháp tự bi ký, thuộc phố Cát Linh, quận Đống Đa, Hà Nội.
- 37 Thuộc phường Đồng Mai, quận Hà Đông, Hà Nội.
- 38 Huyện Thanh Oai, Hà Nội.
- 39 Xã Nghiêm Trụ, huyện Văn Lâm, tỉnh Hưng Yên.

- 40 Thích Đàm Vân (2015), “Vài nét về tác gia pháp danh Tịnh Định và nhóm tác phẩm điển Nôm kinh Phật tại chùa Xiển Pháp”, *Hán Nôm*, (128), số 1, tr. 26.
- 41 Thích Đàm Vân (2015), “Vài nét về tác gia pháp danh Tịnh Định và nhóm tác phẩm điển Nôm kinh Phật tại chùa Xiển Pháp”, Bdd, tr. 28.
- 42 Viện Nghiên cứu Hán Nôm, ký hiệu AB.112, 20tr, 31x22cm.
- 43 Viện Nghiên cứu Hán Nôm, ký hiệu AB.98, 28tr, 25,5x14,5cm.
- 44 Thích Đàm Vân (2015), “Vài nét về tác gia pháp danh Tịnh Định và nhóm tác phẩm điển Nôm kinh Phật tại chùa Xiển Pháp”, *Hán Nôm*, (128), số 1, tr. 29.
- 45 Trước đó, vào năm 363, Đại sư Trúc Đạo Lâm đã tạo tượng Phật A Di Đà để chiêm bái.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Thích Minh Cảnh chủ biên (2003), *Từ điển Phật học Huệ Quang*, Nxb. Tổng hợp thành phố Hồ Chí Minh
2. TK. Thích Tiến Đạt (2013), Phẩm vị vãng sinh, *Nghiên cứu Phật học*, số 3
3. TK. Thích Tiến Đạt (2013), Phẩm vị vãng sinh, *Nghiên cứu Phật học*, số 4
4. Tiến sĩ Vọng Nguyệt Tín Hạnh, *Lịch sử giáo lý Tịnh Độ Trung Quốc*, Bản dịch Hoa ngữ: Pháp sư Ấn Hải; Bản dịch Việt ngữ: Thích Nữ Giới Niệm; Hiệu đính: Định Huệ, Nxb. Hồng Đức, Hà Nội, 2014.
5. PGS. Nguyễn Duy Hinh (2009), *Lịch sử đạo Phật Việt Nam*, Nxb. Tôn Giáo và Nxb. Từ điển Bách khoa, Hà Nội.
6. Nguyễn Văn Quý (2015), “Vài nét về Tịnh Độ tông và tư tưởng Tịnh Độ trong lịch sử Phật giáo Việt Nam”, *Nghiên cứu Tôn giáo*, số 2.
7. Hà Văn Tấn (2000), “Về một số nghi lễ Mật giáo qua bia tháp Sùng thiện diên linh thời Lý”, *Nghiên cứu Tôn giáo*, số 2.
8. HT. Thích Phổ Tuệ dịch (2013), *Kinh A Di Đà*, Nxb. Tôn giáo, Hà Nội.
9. Lê Mạnh Thát (1999), *Nghiên cứu về Thiền uyển tập anh*, Nxb. Tp Hồ Chí Minh.
10. Lê Mạnh Thát (2003), *Lịch sử Phật giáo Việt Nam*, tập I, II, III, Nxb. Tp. Hồ Chí Minh.
11. Thích Chơn Thiện (2010), *Tư tưởng kinh A di đà*, Nxb. Phương Đông, Hà Nội.
12. Đại sư Ấn Thuận, Hòa thượng Thích Đức Niệm dịch (2006), *Tịnh Độ đại thừa tư tưởng luận*, Nxb. Tôn giáo, Hà Nội.
13. Nguyễn Tài Thư chủ biên (1991), *Lịch sử Phật giáo Việt Nam*, Nxb. Khoa học Xã hội, Hà Nội.
14. Nguyễn Tiến Sơn (2018), *Pháp tu Tịnh Độ trong Phật giáo Việt Nam*, Luận án tiến sĩ Tôn giáo học, Học viện Khoa học Xã hội, Hà Nội.
15. Thích Đàm Vân (2015), “Vài nét về tác gia pháp danh Tịnh Định và nhóm tác phẩm điển Nôm kinh Phật tại chùa Xiển Pháp”, *Hán Nôm*, (128), số 1.
16. Viện Nghiên cứu Hán Nôm, *Bảo bản Phật nhật điển âm*, ký hiệu AB.112, 20tr, 31x22cm.
17. Viện Nghiên cứu Hán Nôm, *Chư kinh điển âm*, ký hiệu AB.98, 28tr, 25,5x14,5cm.

Abstract**MANDALA OF RECITING BUDDHA: HISTORY AND CHARACTERISTICS****Nguyen Van Quy***Faculty of Religious Studies, GASS*

The Pure Land's thought appeared early in the history of Buddhism in India. However, the teachings and practice methods were only known by Buddhists when the Pure Land's scriptures were translated from Sanskrit into Sino. The Pure Land's practice advocates reciting Buddha in order to live peacefully and reborn in Sukhāvātī (or the Western Paradise). In China, the Pure Land's practice became a "school" and has been transmitted to this day with 13 ancestors. In Vietnam, the Pure Land's practice did not have a clear lineage and it has never existed as a "school" as it was in China, however, its ideology and method of practice have had a great influence on the spiritual life of Buddhists and people in the past as well as at present. The Mandala of reciting Buddha gathers Buddhists who practice the Pure Land to pray for the rebirth in the Western Paradise. Through history of religion approach, the author explores the process of forming the Mandala of reciting Buddha and its general characteristics in the history of Buddhism in China and in Vietnam.

Keywords: Mandala; Reciting Buddha; Characteristics; History; Pure Land.